

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-10-2018
V/v Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 902/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Lâm Thành D, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng Thương mại A. Địa chỉ trụ sở: đường K, Phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: đường T, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thanh Mỹ N, sinh năm 1983. Địa chỉ liên lạc: đường T, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/12/2017).

3.2. Công ty TNHH TM & DVKT T. Địa chỉ: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3.3. Bà Lâm B, sinh năm 1953. Địa chỉ: đường N, Khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3.4. Ông Phạm Quang V, sinh năm 1965. Địa chỉ: Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.5. Công ty TNHH V. Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Lâm Thành D trình bày:

Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T kết hôn năm 2002. Năm 2017, ông D và bà T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 384/2017/QĐST – HNGĐ ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Khi ly hôn, về phần tài sản chung và nợ chung ông D và bà T không yêu cầu giải quyết. Quá trình chung sống, ông D và bà T tạo lập được những tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, sổ vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... Ngoài ra, ông D và bà T còn có số hàng hóa, phụ tùng xe ô tô tại cửa hàng.

Do không thể thỏa thuận được việc phân chia tài sản của vợ chồng nên ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Chia tài sản chung: Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, sổ vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn.... Ông D đồng ý để bà T nhận nhà và đất, bà T thanh toán cho ông D giá trị. Đồng thời, ông D yêu cầu chia trị giá hàng hóa, phụ tùng xe ô tô có tại cửa hàng Thành D.

Về nợ chung: Ông Đặng Lâm Thành D xác định ông và bà T còn nợ Ngân hàng Thương mại A số tiền gốc là 992.671.400 đồng, Công ty TNHH TM & DVKT T số tiền 290.000.000 đồng, bà Lâm B số tiền 1.550.000.000 đồng tương đương 22 lượng vàng SJC, ông Phạm Quang V số tiền 20.060.000 đồng, Công ty TNHH V số tiền 11.440.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất lời trình bày của ông D về thời gian kết hôn, ly hôn. Quá trình chung sống, bà T và ông D tạo lập được những tài sản chung sau:

Quyền sử dụng phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, sổ vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn....

Quyền sử dụng phần đất có diện tích 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biến động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D, cùng tài sản gắn liền với đất là căn nhà 01 trệt 03 lầu kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn....Ngoài ra, còn số hàng hóa, phụ tùng xe ô tô tại cửa hàng Thành D.

Bà T yêu cầu chia đôi số tài sản chung nêu trên.

Về nợ chung: Bà T thống nhất bà và ông D còn nợ Ngân hàng Thương mại A tổng số tiền gốc là 992.671.400 đồng. Từ khi ông D nộp đơn khởi kiện, bà T đã sử dụng tài sản riêng để thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Thương mại A. Do đó, bà T yêu cầu chia đôi số tiền bà đã thanh toán.

Bà T không đồng ý với khoản nợ của Công ty TNHH TM & DVKT T số tiền 290.000.000 đồng, bà Lâm B số tiền 1.550.000.000 đồng, ông Phạm Quang V số tiền 20.060.000 đồng, Công ty TNHH V số tiền 11.440.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại A trình bày:

Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T có vay vốn tại Ngân hàng Thương mại A và có thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, ông D và bà T đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng và đã xóa đăng ký thế chấp tài sản. Do đó, ngày 28/9/2018, Ngân hàng Thương mại A có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm B, Công ty TNHH TM & DVKT T, ông Phạm Quang V, Công ty TNHH V: Thống nhất xác định không tranh chấp và không có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn và bị đơn.

Tại phiên tòa, ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất nội dung sau:

Quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và

quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biến động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D là tài sản riêng của ông Đặng Lâm Thành D.

Về tài sản chung:

1. Phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, số vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... có tổng trị giá là 7.000.000.000 đồng (bảy tỷ đồng).

2. Căn nhà 01 trệt 03 lầu gắn liền với phần đất diện tích 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... có tổng trị giá là 610.000.000 đồng (sáu trăm mười triệu đồng).

3. Hàng hóa, phụ tùng xe ô tô tại cửa hàng tổng trị giá là 392.000.000 đồng (ba trăm chín mươi hai triệu đồng).

Tài sản chung của ông D và bà T có tổng trị giá là 8.002.000.000 đồng (tám tỷ không trăm lẻ hai triệu đồng).

Về số tiền gốc và lãi bà T đã thanh toán cho Ngân hàng thương mại A từ tháng 4/2018 đến khi thanh toán xong là 964.000.000 đồng. Ông D đồng ý thanh toán lại cho bà T ½ số tiền bà T thanh toán cho Ngân hàng tương đương 482.000.000 đồng.

Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất phân chia tài sản chung như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đối với phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, số vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... Cùng toàn bộ số hàng hóa, phụ tùng xe ô tô có tại cửa hàng. Tổng giá trị là 7.392.000.000 đồng. Bà T có trách nhiệm bồi hoàn cho ông D ½ giá trị tài sản.

Ông Đặng Lâm Thành D được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng căn nhà 01 trệt 03 lầu kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... gắn liền với phần đất diện tích 35,1m² tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử

dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biên động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D. Tổng giá trị là 610.000.000 đồng. Ông D có trách nhiệm bồi hoàn cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Về nợ chung: Bà T và ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ của Công ty TNHH TM & DVKT T, bà Lâm B, ông Phạm Quang V, Công ty TNHH V. Riêng khoản nợ Ngân hàng Thương mại A, bà T đã thanh toán xong. Ông D đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền bà T đã thanh toán cho Ngân hàng tương đương số tiền 482.000.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ, bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Đặng Lâm Thành D theo quy định.

Về chi phí tố tụng, án phí: Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T đồng ý chịu theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng Thương mại A, bà Lâm B, Công ty TNHH TM & DVKT T, ông Phạm Quang V, Công ty TNHH V vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Đối với quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự theo quy định pháp luật. Đồng thời đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Đặng Lâm Thành D khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Thu T, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T có nơi cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại A có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T. Xét thấy, việc rút yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương

mại A là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng Thương mại A, bà Lâm B, Công ty TNHH TM & DVKT T, ông Phạm Quang V, Công ty TNHH V vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về nội dung tranh chấp:*

Nguyên đơn ông Đặng Lâm Thành D khởi kiện yêu cầu chia đôi phần tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, sổ vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn...; 01 căn nhà 01 trệt 03 lầu kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... tọa lạc trên phần đất diện tích 35,1m² tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; hàng hóa, phụ tùng xe ô tô tại cửa hàng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia phần tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biến động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và khoản nợ chung tại Ngân hàng Thương mại A.

Tại phiên tòa, ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất thỏa thuận như sau:

Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biến động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D là tài sản riêng của ông Đặng Lâm Thành D.

Về tài sản chung:

1. Phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, sổ vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T, cùng toàn bộ tài sản gắn

liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... có tổng trị giá là 7.000.000.000 đồng.

2. Căn nhà 01 trệt 03 lầu gắn liền với phần đất diện tích 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... có tổng trị giá là 610.000.000 đồng (sáu trăm mười triệu đồng).

3. Hàng hóa, phụ tùng xe ô tô tại cửa hàng có tổng trị giá là 392.000.000 đồng (ba trăm chín mươi hai triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung của ông D và bà T là 8.002.000.000 đồng. Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đối với phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, số vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... Cùng toàn bộ số hàng hóa, phụ tùng xe ô tô có tại cửa hàng với tổng giá trị là 7.392.000.000 đồng (bảy tỷ ba trăm chín mươi hai triệu đồng). Bà T có trách nhiệm bồi hoàn cho ông D số tiền 3.696.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Ông Đặng Lâm Thành D được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng căn nhà 01 trệt 03 lầu kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... gắn liền với phần đất diện tích 35,1m² tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương có giá trị 610.000.000 đồng (sáu trăm mười triệu đồng), căn nhà gắn liền diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biên động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D. Ông D có trách nhiệm bồi hoàn cho bà T số tiền 305.000.000 đồng (ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Về nợ chung: Bà T và ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ của Công ty TNHH TM & DVKT T, bà Lâm B, ông Phạm Quang V, Công ty TNHH V. Riêng khoản nợ Ngân hàng Thương mại A, bà T đã thanh toán xong. Ông D đồng ý thanh toán lại ½ số tiền bà T đã trả cho Ngân hàng tương đương số tiền là 482.000.000 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ, bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Đặng Lâm Thành D với số tiền 2.909.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm lẻ chín triệu đồng).

Xét thấy, thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải chịu số tiền 2.247.900 đồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia là 4.001.000.000 đồng, cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% x 1.000.000 đồng = 112.001.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 246, Điều 264, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 33, 35, 43, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại A đối với ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 35,1m², tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biến động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D là tài sản riêng của ông Đặng Lâm Thành D.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng đối với phần đất có diện tích 45,59m² thuộc thửa số 525, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 946813, sổ vào sổ CH01932 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 25/12/2014 mang tên ông Đặng Lâm Thành D và bà Nguyễn Thị Thu T cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Căn nhà 01 trệt 03 lầu, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Thu T được quyền sở hữu số hàng hóa, phụ tùng xe ô tô có tại cửa hàng.

2.3. Ông Đặng Lâm Thành D được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng căn nhà 01 trệt 03 lầu gắn liền với phần đất diện tích 35,1m² tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, kết cấu: Tường gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền gạch men, cửa sắt cuốn... theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 04215, hồ sơ gốc số 55/GCN/2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/01/2000 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Võ Ngọc X, chỉnh lý biến động ngày 24/5/2001 mang tên ông Đặng Lâm Thành D (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho ông Đặng Lâm Thành D số tiền 2.909.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm lẻ chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thu T, ông Đặng Lâm Thành D có trách nhiệm lập thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận đối với phần tài sản được chia, giao theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung: Các đương sự đã thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Ông Đặng Lâm Thành D phải nộp số tiền 112.001.000 đồng (một trăm mười hai triệu lẻ một nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 33.697.000 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0001969 ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ông Đặng Lâm Thành D phải tiếp tục nộp số tiền 78.304.000 đồng (bảy mươi tám triệu ba trăm lẻ tư nghìn đồng).

4.2. Bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp số tiền 112.001.000 đồng (một trăm mười hai triệu lẻ một nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 49.600.000 đồng (bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0021777 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Bà Nguyễn Thị Thu T phải tiếp tục nộp số tiền 62.401.000 đồng (sáu mươi hai triệu bốn trăm lẻ một nghìn đồng).

4.3. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại A số tiền 19.426.890 đồng (mười chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0022333 ngày 03/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Lâm Thành D, bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải nộp số tiền 2.247.900 đồng. Ông D, bà T đã nộp xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo